滑 甩 顶 huá shuǎi dǐng

不行 团圆 去世 国君 bùxíng tuányuán qùshì guójūn

HSK 5 - L4 - 2/3

fú

shíwù

本领 人才 官 物质 wùzhì

běnlǐng réncái guān wùzhì

反而 诚恳 成就 古代

zhàn

měidé

xiàoshùn